

TÒA PHÚC THẨM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 388/2026/DS-PT

Ngày: 04 - 5 - 2026

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,  
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử  
dụng đất.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO  
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Thanh Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Phan Nhựt Bình

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Lê Công Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2026/TLPT-DS ngày 09 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 409/2026/QĐPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1/. Ông Lê Văn B, sinh năm 1958 (xin xét xử vắng mặt);

2/. Bà Phù Ái B1, sinh năm 1961 (vắng mặt);

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Phù Ái B1:* Ông Lê Văn B, sinh năm 1958 (theo văn bản ủy quyền số: 05000 quyền số 04/2024 TP-CC- SCC/HĐGD ngày 04/11/2024) (xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Tổ D, khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang

(nay là tổ D, khu phố A - D, đặc khu P, tỉnh An Giang).

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ D, khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là tổ D, khu phố A - D, đặc khu P, tỉnh An Giang).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/. Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang;

Địa chỉ: khu phố B, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng*: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Đ, tỉnh An Giang (vắng mặt);

*Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Trương Quốc T1 - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường Đặc khu P, tỉnh An Giang. (xin xét xử vắng mặt)

2/. Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1967 (vắng mặt);

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đức H*: Bà Bùi Thị L, sinh năm 1970, giấy ủy quyền ngày 17/9/2024 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ D, khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là tổ D, khu phố A - D, đặc khu P, tỉnh An Giang).

- *Người kháng cáo*: Ông Lê Văn B – nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn ông Lê Văn B trình bày*:

Vào năm 1998 vợ chồng ông và vợ ông là bà Phù Ái B1 có làm hợp đồng chuyển nhượng cho bà Bùi Thị L một thửa đất diện tích có chiều ngang là 14m, chiều dài là 18m, đất tọa lạc tại khu phố E (sau đó đổi lại là khu phố A), phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là tổ D, khu phố A, đặc khu P, tỉnh An Giang); hiện thửa đất của bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vào năm 2012, vợ chồng ông phát hiện bà L kéo hàng rào qua đất của ông nên vợ chồng ông có trình báo với UBND thị trấn D, vợ chồng ông không làm đơn tranh chấp mà bà L lại làm đơn tranh chấp với vợ chồng ông gửi đến UBND thị trấn D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang) để giải quyết.

Vụ việc tranh chấp vào ngày 11/4/2012, UBND thị trấn D có mời hai bên hòa giải, thì thửa đất của bà L vào ngày 08/12/2009 đã được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích dư ra so với diện tích chuyển nhượng trước đây và dư ra so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phía sau hậu. Tại cuộc hòa giải bà L thống nhất trả lại cho gia đình ông sử dụng và gia đình ông thống nhất với ý kiến của bà L nên UBND thị trấn D hòa giải thành.

Tuy nhiên, từ ngày hòa giải thành đến nay bà L vẫn không tháo dỡ hàng rào giao trả lại phần diện tích đã lấn chiếm qua đất của ông mà tiếp tục dựng tole rào kín đáo hơn nên ông không đồng ý. Diện tích mà bà L lấn chiếm qua thửa đất của ông theo đo đạc thực tế là  $65\text{m}^2$  (ngang trước 03m, ngang hậu 05m, dài 14m).

Ngoài ra, theo tờ trích đo địa chính thửa đất đang tranh chấp giữa vợ chồng ông và bà Bùi Thị L thì diện tích thực tế  $27,1\text{m}^2$ , nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 515899, thửa đất số 81, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại khu phố E, nay là khu phố, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, do UBND huyện P (thành phố P) cấp ngày 08/12/2009. Ông phát hiện thửa đất của bà L vào năm 2006 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất  $252\text{m}^2$ .

Nay ông yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu phố E (nay là khu phố A), phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, diện tích  $252\text{m}^2$ , do UBND huyện P cấp ngày 18/7/2006, do bà Bùi Thị L đứng tên chủ sở hữu và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP 515899, thửa đất 81, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại khu phố E nay là khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang cấp đổi lại ngày 08/12/2009 do bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Đức H đứng tên chủ sử dụng.

- Buộc bà Bùi Thị L phải tháo dỡ hàng rào kẽm gai trụ xi măng và tole giao trả lại cho vợ chồng ông diện tích đất là  $27,1\text{m}^2$ , theo tờ trích đo địa chính thửa đất đang tranh chấp giữa vợ chồng ông và bà Bùi Thị L do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P đo đạc ngày 11/11/2022 để vợ chồng ông được tiếp tục quản lý sử dụng. Tại Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh An Giang) có đo đạc lại theo diện tích theo Tờ trích đo địa chính số 271-2025 ngày 03/6/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P. Do đó, ông thống nhất xác định lại yêu cầu buộc bà Bùi Thị L phải tháo dỡ hàng rào kẽm gai trụ xi măng và tole, giao trả lại cho vợ chồng ông diện tích đã lấn chiếm là  $36,5\text{m}^2$  (hình IV) được thể hiện các cạnh 13, 14, 16, 15 tờ trích đo nêu trên..

Ông thống nhất giao cho vợ chồng bà L là chiều ngang 14m, chiều dài từ mốc giới (trong giấy CNQSD đất là 18m), phía ngoài lộ giới thì đo từ mốc giới chiều dài 12m, ngang 14m. Trường hợp diện tích dư ra thì trả lại cho vợ chồng ông.

*Bị đơn bà Bùi Thị L trình bày:*

Vào năm 1997 bà có chuyển nhượng của ông Lê Văn B diện tích đất chiều dài 18m, chiều rộng 14m; lúc này còn đang là giấy chủ quyền. Đến ngày 02/8/1998, sau khi đã trả đủ số tiền như thỏa thuận ông B có nói với gia đình bà có bán thêm phần phía trước, lúc này là con đường mòn đất cỏ; bà đồng ý chuyển nhượng với số tiền là 1.000.000 đồng; hai bên tiến hành làm giấy tay cam kết bà có toàn quyền sử dụng tổng diện tích cả hai lần trong giấy chuyển nhượng cộng

lại và bên ngoài  $12,5m + 18m = 30,5m$ , chiều ngang là  $14m$ ; mặt trước giáp đường; mặt sau hậu giáp với trường C; bên phải giáp đất của ông B; bên trái giáp đất cô H1 (nay là đất của Bùi Khắc V); còn phần chiều dài  $18m$  ngang  $14m$  bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ đó đến nay bà vẫn sử dụng thửa đất với tổng tổng diện tích nêu trên. Cách đây khoảng 07 đến 08 năm bà không nhớ rõ năm nào gia đình ông B có nhờ hàng rào và bà có nhờ khu phố 05 (sau đó đổi lại là khu phố A) giải quyết nhưng không hòa giải được; sau đó bà đã gửi đơn lên Ủy ban nhân dân thị trấn D (sau này là phường D) giải quyết.

Bà B xác định gia đình bà sử dụng đúng diện tích đất do UBND huyện P cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 515638, tỉnh Kiên Giang (nay là UBND đặc khu P, tỉnh An Giang) ngày 08/12/2009 với tổng diện tích là  $252m^2$  đất ở đô thị.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Bác toàn bộ đơn yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B và bà Phù Ái B1 về việc yêu cầu vợ chồng bà trả lại diện tích đất mà ông đã nêu trong đơn khởi kiện.

*Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là đặc khu P, tỉnh An Giang) trình bày như sau:*

Ngày 08/12/2009 ông Nguyễn Đức H, bà Bùi Thị L được UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 515699, diện tích  $252m^2$ , mục đích sử dụng đất ở đô thị, thửa đất số 81, tờ bản đồ số 55, địa chỉ khu đất tại khu phố E, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Qua đối chiếu tọa độ vị trí, diện tích của thửa đất được cấp giấy chứng nhận số AP 515699 ngày 08/12/2009 với tọa độ, vị trí, diện tích  $27,7 m^2$  đất theo trích đo địa chính thửa đất tranh chấp số TĐ 625 - 2022 ngày 11/11/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P, UBND thành phố P xác định vị trí, diện tích  $252m^2$  theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 515699 được UBND huyện P cấp cho ông Nguyễn Đức H, bà Bùi Thị L vào ngày 08/12/2009.

Ngày 18/7/2006, bà Bùi Thị L được UBND huyện P cấp GCNQSDĐ số AD9 330939, diện tích  $252m^2$ , mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, địa chỉ khu đất tại khu phố E, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Đến ngày 27/9/2008 bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Đức H có đơn xin cấp lại, cấp đổi GCNQSDĐ với thửa đất số 81, tờ bản đồ số 55, diện tích  $252m^2$ , địa chỉ thửa đất tại khu phố E, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang và đã được hội đồng tư vấn giao đất và đăng ký đất đai thị trấn D xét duyệt đợt 39 ngày 29/4/2009 và kết thúc công khai kết quả xét duyệt hồ xin cấp đổi QSD đất; được Văn phòng đăng ký đất đai huyện P thẩm tra hồ sơ xác nhận đủ điều kiện cấp đổi GCNQSDĐ đất và trình Phòng Tài Nguyên và Môi trường xem xét tham mưu UBND huyện P cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AP 515699 cho bà Bùi Thị L, ông Nguyễn Đức

H. Từ những chứng cứ nêu trên UBND thành phố P khẳng định việc cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất số AP 515699 ngày 08/12/2009 cho bà Bùi Thị L, ông Nguyễn Đức H là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã quyết định:*

Áp dụng khoản Điều 5, khoản 1 Điều 26, Điều 95, Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 167, Điều 179, Điều 203 của Luật Đất đai đã được sửa đổi bổ sung năm 2013; Điều 221 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn B, bà Phù Ai B1 đối với bị đơn bà Bùi Thị L về việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu phố E (nay là khu phố A), phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang, diện tích 252m<sup>2</sup>, do UBND huyện P, tỉnh Kiên Giang cấp ngày 18/7/2006, do bà Bùi Thị L đứng tên chủ sở hữu và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AP 515899, thửa đất 81, tờ bản đồ số 55, tọa lạc tại khu phố E nay là khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (cấp đổi ngày 08/12/2009 cho bà Bùi Thị L, ông Nguyễn Đức H đứng tên chủ sử dụng) và yêu cầu Tòa án buộc bà Bùi Thị L phải tháo dỡ hàng rào kẽm gai trụ xi măng và tole giao trả lại cho vợ chồng ông diện tích đất là 36,5m<sup>2</sup> (hình IV) được thể hiện tại tờ trích đo địa chính số: TĐ 978- 2025 ngày 18/9/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh A - Chi nhánh D.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/9/2025, ông Lê Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

**Tại phiên tòa phúc thẩm,**

Ông Lê Văn B có đơn xin xét xử vắng mặt và trình bày yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

Bà Bùi Thị L trình bày: yêu cầu Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của

pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xử có căn cứ và đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu đơn khởi kiện, lời trình bày của các đương sự, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Lê Văn B nằm trong hạn luật định, hợp lệ về hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tòa án triệu tập hợp lệ, nguyên đơn và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch Ủy ban nhân dân Đ có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Các đương sự thống nhất xác định năm 1998 vợ chồng ông B, bà B1 có chuyển nhượng cho bà L thửa đất chiều dài 18m, chiều ngang 14m tọa lạc tại khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là khu phố A, đặc khu P, tỉnh An Giang). Bà L đã giao đủ số tiền và nhận đất sử dụng ổn định; đến ngày 18/7/2006 bà L kê khai quyền sử dụng (sau đây viết tắt là QSD) đất với diện tích 252m<sup>2</sup>; mua lần hai có chiều ngang 14m, dài 12,5m (phần hành lang lộ giới không được cấp giấy).

Nội dung này phù hợp với nội dung giấy cam kết ngày 02/8/1998 (BL 169): *“Tên tôi là Lê Văn B, thường trú tổ A, khu phố D - D - P. Tôi có sang nhượng cho cô: Bùi Thị L ở tổ A khu phố D - D - P một miếng đất có chiều dài là 18m, rộng 14m như sơ đồ dưới đây: và còn nhượng thêm phần đất phía trước giáp đường lộ dài 12,5m, rộng 14m với số tiền là (1 triệu đồng) 1.000.000 đồng. Vậy kể từ ngày 02/8/1998 cô Bùi Thị L toàn quyền sử dụng phần đất dài = 12,5m + 18m = 30,5m, rộng 14m. Nếu sau này tôi vi phạm cam kết tranh chấp phần đất của cô L tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật”*.

Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất của bà L thì tại Biên bản xác định ranh giới sử dụng nhà đất thể hiện đất của bà L ngang 14m dài 18m, một cạnh giáp đất bà Trần Thị Mỹ H1, một cạnh giáp đất của bà Phù Ái B1 và sau hậu giáp đất Trường C1; biên bản có bà Phù Ái B1 – vợ ông B ký giáp ranh.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2024 và Tờ trích đo địa chính

số TĐ 271- 2025 thể hiện diện tích đất tranh chấp 36,5m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 252m<sup>2</sup> (chiều dài 18m và chiều ngang 14m) giấy chứng nhận QSD đất số AP 515699 cấp đổi ngày 08/12/2009 do bà Bùi Thị L và ông Nguyễn Đức H đứng tên sử dụng.

Căn cứ công văn số 2253/UBND-NCPC ngày 13/12/2023, UBND thành phố P khẳng định việc cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AP 515699 ngày 08/12/2009 cho bà Bùi Thị L, ông Nguyễn Đức H là đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật về đất đai và diện tích đất 27,1m<sup>2</sup> (đo đạc thực tế 36,5m<sup>2</sup>) đang tranh chấp nằm trong diện tích 252m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận QSD đất số AP 515699 cấp cho ông H, bà L.

Ông B cho rằng phần diện tích tranh chấp ông không chuyển nhượng cho bà L là không phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đối với biên bản hòa giải ngày 11/4/2012, mặc dù bà L có ý kiến đồng ý giao lại cho ông B nhưng sau đó các bên không thực hiện; UBND có thẩm quyền chưa công nhận kết quả hòa giải; hiện nay bà L không thống nhất hoàn trả như nội dung đã hòa giải nên không có cơ sở buộc bà L phải thực hiện.

Quá trình kháng cáo, xét xử phúc thẩm, ông B xin rút lại yêu cầu kháng cáo về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L; đồng thời có ý kiến cho rằng do Thẩm phán Tòa án huyện hướng dẫn ông khởi kiện bổ sung hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chuyển vụ án lên Tòa án tỉnh; từ đó giải quyết vụ án của ông trái quy định pháp luật. Lời trình bày của ông B là không có cơ sở. Mặt khác, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L là đúng quy định pháp luật như trên, không có căn cứ để hủy nên việc ông B giữ nguyên hay rút lại kháng cáo về việc hủy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L không ảnh hưởng đến bản chất vụ án.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn B phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, ông B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2025/DS-ST ngày 19/9/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn B được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Thanh Dũng**